

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2026/DS-ST.

Ngày: 31-3-2026.

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* + Ông Nguyễn Văn Ba.

+ Bà Lý Thị Bạch Tuyết.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lưu Thị Hải Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1131/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1967.

Địa chỉ thường trú: Số E N, phường N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L1 do ông Trần Đình T, sinh năm 1983 đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ liên lạc: Phòng 102 (lầu A) Số D Đ, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Ngọc N, sinh năm 1990.

Địa chỉ thường trú: Số A ấp K, xã L, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số B A, phường C, thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T và chị N có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ***

***thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Đình T trình bày:***

Bà Nguyễn Thị Kim L (tên thường gọi là P) quen biết chị Phạm Thị Ngọc N từ năm 2018. Năm 2022, chị N biết bà L vừa ly hôn chồng và được chia một số tiền nên chị N ngỏ ý muốn mượn tiền của bà L mục đích để đầu tư vào CÔNG TY TNHH H (MST: 031 748 1207; Địa chỉ cũ: 1 L, Phường F, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; chị Phạm Thị Ngọc N là thành viên góp vốn 20% tương đương 200.000.000 đồng). Vì tin tưởng vào lời hứa và mục đích kinh doanh của chị N nên ngày 31/8/2022 bà L đã cho chị N mượn số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản, không có tính lãi và không làm hợp đồng, khi nào cần tiền thì bà L sẽ yêu cầu chị N thanh toán lại cho bà L.

Khi cần tiền bà L có yêu cầu chị N trả lại tiền và chị N có xác nhận qua tin nhắn “Em sẽ trả lại chị. Nhưng em cần thời gian”. Sau đó chị N đã chuyển khoản trả cho bà L 03 lần, mỗi lần 10.000.000 (mười triệu) đồng vào các ngày 30/11/2024 và ngày 10/01/2025 tổng số tiền là 30.000.000 đồng từ Chủ tài khoản: PHẠM THỊ NGỌC N; Số tài khoản: 007 100 100 7508, Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 – V đến Chủ tài khoản: NGUYỄN THỊ KIM L; Số tài khoản: 102 147 9579 Ngân hàng Thương mại cổ phần N1 – V. Sau đó chị N không trả thêm cho bà L khoản tiền nào khác. Hiện nay số tiền chị N còn nợ bà L là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng). Bà L đã nhiều lần yêu cầu chị N thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ, nhưng chị N vẫn cố tình trì hoãn, không hợp tác, không đưa ra lộ trình trả nợ cụ thể, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L.

Do đó bà L yêu cầu Tòa án tuyên buộc chị N thanh toán lại cho bà L số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Trường hợp sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, chị Phạm Thị Ngọc N chậm thi hành án thì phải chịu lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N2 trên tổng số tiền phải trả.

Đối với việc chị Phạm Thị Ngọc N trình bày số tiền 200.000.000 đồng bà L cho mượn là tiền góp vốn đầu tư kinh doanh vào Công ty TNHH H là không đúng.

***Theo bản tự khai, quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Phạm Thị Ngọc N trình bày:***

Tôi và bà Nguyễn Thị Kim L có mối quan hệ là bạn bè thân thiết chơi chung với nhau. Vào năm 2022, bà Nguyễn Thị Kim L có giao cho tôi số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) với mục đích góp vốn đầu tư kinh doanh vào Công ty TNHH H. Hai bên thỏa thuận miệng: Bà L góp vốn bằng tiền; Tôi góp công sức, thời gian, chuyên môn để trực tiếp điều hành hoạt động. Nếu có lợi nhuận thì chia theo tỷ lệ cổ phần, mỗi người 10%, không thỏa thuận đây là khoản vay, không có nghĩa vụ hoàn trả tiền cố định, không có lãi suất, không thời hạn trả.

Do tin tưởng nhau nên các thỏa thuận góp vốn đều không lập thành văn bản nhưng trong quá trình hoạt động bà L biết rõ mục đích sử dụng tiền. Bà L nhiều lần đến trực tiếp cơ sở kinh doanh, chứng kiến hoạt động thực tế, không có bất kỳ thời điểm nào bà L yêu cầu tôi ký giấy vay tiền.

Do kinh doanh thua lỗ nên giữa các bên cũng chưa nhận được khoản tiền chia lợi nhuận nào. Đến năm 2024, hoạt động kinh doanh không hiệu quả, thua lỗ và buộc phải dừng hoạt động, hiện nay đã giải thể. Đây là rủi ro khách quan của hoạt động đầu tư kinh doanh, các bên cùng phải chịu.

Sau khi việc kinh doanh thất bại, bà L đơn phương chuyển bản chất quan hệ từ góp vốn sang cho rằng là nợ vay dù không có hợp đồng vay, không có giấy vay tiền, không có thỏa thuận lãi, không có chứng cứ thể hiện tôi vay tiền cá nhân của bà L. Về khoản tiền 30.000.000 đồng trong quá trình xảy ra tranh chấp, bà L nhiều lần: Nhắn tin đe dọa đưa thông tin cá nhân tôi lên mạng xã hội, nhắn tin, gọi điện làm phiền người thân, bạn bè xung quanh tôi, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần. Trong bối cảnh tôi đang khủng hoảng tinh thần, khó khăn tài chính, tôi đã tự nguyện trả cho bà L 30.000.000 đồng nhằm giảm căng thẳng, chấm dứt việc làm phiền người thân, bạn bè tôi.

Tôi khẳng định khoản tiền tôi trả cho bà L chỉ là thiện chí cá nhân trong hoàn cảnh bị áp lực tinh thần. Tôi không đồng ý với việc xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng vay tài sản” vì không tồn tại hợp đồng vay tài sản giữa tôi và bà L. Vì vậy, bà L khởi kiện đòi tiền vay 170.000.000 đồng là không có căn cứ pháp luật.

Đề nghị Tòa án:

- + Không chấp nhận xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng vay tài sản.
- + Xem xét đúng bản chất quan hệ góp vốn – hợp tác kinh doanh;
- + Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L.

Đối với các chứng cứ chứng minh việc bà Nguyễn Thị Kim L góp vốn đầu tư kinh doanh vào Công ty TNHH H thì tôi không có để cung cấp cho Tòa án.

**- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai:**

+ Về tố tụng: Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung tranh chấp: Căn cứ tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự. Có cơ sở xác định chị N có mượn của bà L số tiền là 200.000.000 đồng và có thanh toán cho bà L 30.000.000 đồng, hiện còn nợ là 170.000.000 đồng. Chị N cho rằng số tiền này không phải tiền vay mà do bà L cùng góp vốn với chị N để thực hiện góp vốn đầu tư kinh doanh vào Công ty TNHH H nhưng không được bà L thừa nhận, chị N cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có sự việc thỏa thuận góp vốn cùng bà L. Vì vậy, bà L yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng là hoàn toàn có cơ sở nên đề nghị chấp nhận.

Án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện chị Phạm Thị Ngọc N đòi lại số tiền mượn (vay không lãi) là 170.000.000 đồng, chị N có địa chỉ thường trú tại Số A ấp K, xã L, tỉnh Đồng Nai. Nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự. Cụ thể là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện đối với chị Phạm Thị Ngọc N nên xác định bà L là nguyên đơn, chị N là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Bị đơn Chị Phạm Thị Ngọc N thừa nhận có nhận của bà Nguyễn Thị Kim L 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển khoản và sau đó có thanh toán lại số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) cho bà L làm 03 lần, mỗi lần là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) theo như lời trình bày của nguyên đơn bà L. Do đó đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với số tiền trên, bà L cho rằng cho chị N mượn không tính lãi, còn chị N thì cho rằng số tiền này không phải tiền vay mà là tiền bà L thỏa thuận góp vốn cùng chị N kinh doanh Công ty TNHH H. Xét lời trình bày của chị N không được bà L thừa nhận, mặt khác chị N cũng không có chứng cứ gì để chứng minh việc bà L có thỏa thuận góp vốn cùng chị N 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để kinh doanh Công ty TNHH H và cũng không có chứng cứ gì thể hiện bà L

có hành vi đe dọa đưa thông tin cá nhân của chị N lên mạng xã hội, nhắn tin, gọi điện làm phiền người thân, bạn bè xung quanh gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần của chị N để chị N thanh toán cho bà L 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét lời trình bày của chị N.

[5] Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu chị N thanh toán số tiền còn nợ 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng) là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 280 và khoản 1 Điều 351 Bộ luật Dân sự 2015 nên chấp nhận. Buộc chị N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà L số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn chị Phạm Thị Ngọc N phải chịu 8.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn bà L.

[7] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhận dân khu vực 2 – Đồng Nai là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử sơ thẩm nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, khoản 1 Điều 351, khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L đối với bị đơn chị Phạm Thị Ngọc N về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

Buộc chị Phạm Thị Ngọc N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền còn nợ là 170.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án không thực hiện thanh toán số tiền phải trả cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc N phải chịu 8.500.000 đồng (170.000.000 x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 4.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011819 ngày 18/12/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

**3. Về quyền kháng cáo:** B, chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND KV2-Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Dương sự;
- Lưu HS, VP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Hà**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ  
THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN  
THẨM PHÁN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Ba – Lý Thị Bạch Tuyết  
Nguyễn Thị Thanh Hà**



